

NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CUỐI KỲ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM Ở MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thu Hồng*

*Khoa Tiếng Anh chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại thương,
91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 03 tháng 04 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 11 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 11 năm 2018

Tóm tắt: Bài viết trình bày một nghiên cứu về những vấn đề trong kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh cuối kỳ của sinh viên năm thứ 2 theo hướng chuẩn đầu ra Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại một trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Trên cơ sở khung lý thuyết về nội dung và phương pháp đánh giá năng lực tiếng Anh cùng với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, nhóm tác giả đã khảo sát bài kiểm tra cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4 (cuối năm thứ 2) và điểm số học phần này của 300 sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau từ năm học 2009-2010 đến 2015-2016, cũng như phát phiếu câu hỏi điều tra cho 400 sinh viên và tiến hành phỏng vấn sâu với 10 giáo viên đang giảng dạy học phần này. Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm hạn chế trong nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá này, qua đó đề xuất một số giải pháp khắc phục.

Từ khóa: kiểm tra, đánh giá, năng lực tiếng Anh, khung năng lực ngoại ngữ

1. Dẫn nhập

Ngày 24/01/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra Thông tư số 01/2014/TT - BGDĐT ban hành *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (KNLNNVN) nhằm hướng tới một chuẩn thống nhất về yêu cầu năng lực cho tất cả ngoại ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Mỗi bậc trong khung năng lực này đều có những mô tả chi tiết về cả 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết mà người học cần có để đạt được năng lực ngoại ngữ nhất định.

Từ trước đến nay, sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau học tiếng Anh tại trường đại học được chọn làm địa điểm nghiên cứu đều được học Tiếng Anh thương

mại (Business English) ngay từ năm thứ nhất, bắt đầu từ những kiến thức cơ bản, sau đó tăng dần độ khó ở những năm tiếp theo. Bên cạnh Tiếng Anh thương mại, một số kỹ năng đi kèm như Phát âm, Thuyết trình, Viết được dạy song song.

Tương ứng với nội dung giảng dạy này, Khoa Tiếng Anh chuyên ngành của trường có sử dụng các bài kiểm tra khác nhau để đánh giá được các kỹ năng Nghe, Đọc của Tiếng Anh thương mại cũng như kỹ năng Viết, Thuyết trình, Phát âm của sinh viên. Điều đặc biệt là bài thi cuối kỳ (chiếm trọng số lớn nhất) của tất cả các môn học từ học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 4 (dành cho sinh viên năm thứ nhất và thứ hai) đều là theo dạng bài TOEIC. Đây là dạng bài phản ánh mức độ thành thạo khi giao tiếp bằng tiếng Anh trong các hoạt động như kinh doanh, thương mại, du lịch...

* ĐT.: 84-976772147

Email: nguyenthuhong@ftu.edu.vn

Bài thi TOEIC truyền thống là một bài kiểm tra trắc nghiệm bao gồm 02 phần: phần thi Listening (nghe hiểu) gồm 100 câu, thực hiện trong 45 phút và phần thi Reading (đọc hiểu) cũng gồm 100 câu thực hiện trong 75 phút. Tổng thời gian làm bài là 120 phút (2 tiếng). Tuy nhiên, bài thi TOEIC được áp dụng cho sinh viên trong trường là bài thi đã được rút gọn, chỉ còn 100 câu, thời lượng 60 phút và làm trên máy tính (computer-based).

Những năm gần đây, trên thế giới đã có những nghiên cứu về kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ bậc đại học (Linda, 2006; Rocio, 2016). Đặc biệt cũng đã có khá nhiều nghiên cứu về thực trạng cũng như ưu nhược điểm của việc tiến hành các bài kiểm tra qua máy tính (Alderson, 2000; Brown, 1997; Dunkel, 1999). Riêng tại Việt Nam cũng có khá nhiều nghiên cứu về kiểm tra đánh giá, hoặc những đề xuất về cách xây dựng bài kiểm tra theo định hướng chuẩn đầu ra (Hoang, Nguyen, & Duong, 2016). Tuy nhiên, những nghiên cứu về đánh giá năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh thương mại theo hướng chuẩn đầu ra KNLNNVN thì mới có một số khá ít (Huy, Obaidul, & Peter, 2016).

Việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh của sinh viên tại trường đại học này, đặc biệt là năm thứ hai đang bộc lộ hai tồn tại chính như sau:

- Bài thi cuối kỳ chỉ thi TOEIC, như vậy chỉ đánh giá được một phần năng lực ngoại ngữ của sinh viên.

- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc tập trung vào cả bốn kỹ năng, trong khi bài thi cuối kỳ của sinh viên năm thứ hai chỉ có hai kỹ năng là Nghe và Đọc.

Nghiên cứu này đã được thực hiện để tìm hiểu sâu hơn các vấn đề trong nội dung và phương pháp đánh giá cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4 dành cho sinh viên năm thứ hai, tiến tới việc thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá cho

phù hợp với chương trình đào tạo và yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Những khái niệm căn bản

2.1. Khái niệm về năng lực tiếng Anh

Nhiều nhà nghiên cứu và học giả cũng đưa ra những định nghĩa khác nhau về năng lực ngôn ngữ. Ví dụ như năng lực ngôn ngữ là năng lực hiểu (comprehension) và năng lực khởi tạo ngôn ngữ (production). Năng lực hiểu được biểu hiện qua hai kỹ năng là nghe và đọc, hay gọi chung là kỹ năng hiểu (receptive skills); năng lực khởi tạo được biểu hiện qua hai kỹ năng còn lại là nói và viết, hay gọi chung là kỹ năng khởi tạo (productive skills). Nhà nghiên cứu Chomsky và Halle (1968) lại chia tách khái niệm ngữ năng (language competence) và ngữ thi (language performance). Theo hai học giả này, ngữ năng là việc “biết” một ngôn ngữ còn ngữ thi là việc một người có thể làm gì với ngôn ngữ đó. Sự phân biệt này đã giúp cho nhiều nhà ngôn ngữ học có cơ sở để thiết kế các bài kiểm tra ngôn ngữ của mình trong những năm 1960 và 1970.

Một trong những định nghĩa phổ biến nhất về năng lực ngôn ngữ là định nghĩa của học giả Bachman. Bachman (1996) phân chia năng lực ngôn ngữ (language competence) thành hai thành tố là năng lực tổ chức (organizational competence) và năng lực dụng học (pragmatic competence). Năng lực tổ chức liên quan đến khả năng kiểm soát của người nói đối với những phương diện chính của ngôn ngữ và được chia nhỏ thành năng lực ngữ pháp (grammatical competence) (các quy tắc về ngữ âm, từ vựng, hình thái, cú pháp) và năng lực văn bản (textual competence) (gồm các quy tắc liên kết văn bản, tổ chức lập luận), do đó năng lực văn bản theo quan niệm của Bachman cũng bao gồm luôn cả loại năng lực diễn ngôn (discourse competence).

2.2. Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong việc đánh giá năng lực tiếng Anh

Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu, tiêu chuẩn quốc tế do Vụ Chính sách ngôn ngữ của Hội đồng liên hiệp Châu Âu ấn hành năm 2001, được dùng để đánh giá khả năng ngôn ngữ. Có 6 mức độ về ngôn ngữ được mô tả trong CEFR và được chia ra ba nhóm chính: basic user – A1, A2; independent user – B1, B2; proficient user – C1, C2; trong đó, mức độ thấp nhất là A1 và mức độ cao nhất là C2. Mỗi mức độ đều có những tiêu chí nhất định mà học viên cần đạt được ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

KNLNNVN được phát triển dựa trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng CEFR và một số khung trình độ tiếng Anh của các nước, kết hợp với tình hình và điều kiện thực tế dạy, học và sử dụng ngoại ngữ ở Việt Nam. KNLNNVN được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp) và 6 bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6 và tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR).

2.3. Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh

2.3.1. Kiểm tra đánh giá

Kiểm tra đánh giá là quá trình thu thập và xử lý thông tin từ hoạt động học tập của người học, so sánh với các mục tiêu và các chuẩn đề ra nhằm xác nhận kết quả học tập của người học sau một giai đoạn học tập và cung cấp thông tin phản hồi giúp cải thiện việc dạy và học. Trong nhà trường, kiểm tra đánh giá kết quả học tập được xem là quá trình thu thập, xử lý thông tin một cách hệ thống những kết quả học tập ở các giai đoạn khác nhau đối chiếu với mục tiêu dạy học ở từng giai đoạn và cuối cùng đối chiếu với chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học để đánh giá sự tiến bộ của người học qua từng giai đoạn, đánh giá mức độ đạt chuẩn của người học và cuối cùng là đánh giá chất lượng của quá trình dạy học

(với cách hiểu chất lượng là sự trùng khớp với mục tiêu, với chuẩn).

2.3.2. Đặc tính của bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh

Một bài kiểm tra tốt được xem như một thang đo tốt, và có nhiều tiêu chí mà thang đo này cần đạt được. Theo Brown (2004), có 5 đặc tính của bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh như sau:

- Độ chuẩn xác¹ (validity)

Độ chuẩn xác thường được thể hiện qua việc liệu một bài kiểm tra có đo được đúng cái định đo (Hughes, 1989), hay bất cứ phần nào trong đề có là thước đo phù hợp cái cần đo (Henning, 1987). Có hai loại độ chuẩn xác thường được đề cập trong các phương pháp đánh giá. Đầu tiên là độ chuẩn xác về nội dung (content validity). Bài thi đạt độ chuẩn xác về nội dung khi nó bao quát được toàn bộ nội dung đã giảng dạy. Loại độ chuẩn xác thứ hai, có yêu cầu cao hơn là độ chuẩn xác trên phương diện dự báo (predictive validity or criterion validity).

- Độ tin cậy (reliability)

Sau khi đạt được độ chuẩn xác, việc kiểm tra phải đạt được độ tin cậy hay nói cách khác nó phải cho các kết quả như nhau trong các lần đo khác nhau. Có thể nhìn yêu cầu này dưới các góc độ: (1) sinh viên cùng 1 trình độ sẽ đạt cùng 1 thang điểm trong 1 bài thi, (2) 1 sinh viên sẽ đạt cùng 1 thang điểm trong các bài thi cùng trình độ, (3) điểm số có thể so sánh được qua các thời gian khác nhau.

- Tính thực tế/ thực tiễn (practicality)

Nhằm đảm bảo tính thực tế trong việc đánh giá năng lực tiếng Anh, chúng ta cần quan tâm đến các yếu tố như việc quản lý kỳ thi/kiểm tra,

¹ Hiện nay, trong các văn bản tiếng Việt có nhiều cách dịch khác nhau cho các thuật ngữ tiếng Anh: *validity*, *reliability*, *practicality*, *authenticity*, và *washback*. Nhóm tác giả đã chọn cách dịch phổ biến nhất để dùng trong nghiên cứu này.

định dạng của bài thi, các tài liệu sử dụng, các phương pháp tính điểm và các yếu tố kiểm tra.

- Tính xác thực (authenticity)

Tính xác thực là mức độ tương ứng giữa các tác vụ ngôn ngữ trong bài thi và bối cảnh sử dụng mà bài thi nhắm tới (target language use). Tính xác thực là một đặc điểm rất quan trọng trong bài kiểm tra ngôn ngữ vì nó cho phép người sử dụng có thể suy đoán năng lực sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực từ điểm số của thí sinh.

- Tính hồi đáp (washback)

Tính hồi đáp là những ảnh hưởng của bài kiểm tra đánh giá lên hoạt động trên lớp, đặc biệt là khi kết quả của kỳ thi có ảnh hưởng đến tương lai của sinh viên và số lượng các sinh viên đỗ sẽ phản ánh mức độ thành công của giáo viên. Tính hồi đáp còn thể hiện ở ảnh hưởng của kết quả bài kiểm tra đánh giá lên các hành vi của cả giáo viên và sinh viên và cả hoạt động học và hoạt động dạy.

3. Thu thập dữ liệu và đưa ra các vấn đề

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm ra câu trả lời cho các vấn đề sau:

- Đề thi cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4 có những vấn đề gì về mặt nội dung?

- Kết quả thi cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4 có đảm bảo độ tin cậy hay không?

- Có những vấn đề gì trong quy trình ra đề và hình thức thi cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4?

3.2. Phạm vi nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá cuối kỳ học phần Tiếng Anh 4 giai đoạn từ 2009-2016 cho sinh viên năm thứ hai hệ chính quy khối không chuyên ngữ thuộc các chuyên ngành khác nhau tại một trường đại học trên địa bàn Hà Nội.

Để hiểu được tác động của kiểm tra đánh giá, Saville (2012) đưa ra phương pháp kết hợp cả số liệu định tính và định lượng cho phép người nghiên cứu tận dụng được ưu điểm trong khi hạn chế được nhược điểm của mỗi phương pháp (Creswell & Clark, 2011). Với nghiên cứu này nhóm tác giả đã sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu gồm phân tích các văn bản, phát phiếu điều tra và tiến hành phỏng vấn sâu, theo khung phân tích như sau:

| | | | |
|---------------------------------------|---|---|------------------------------|
| Phân tích văn bản (Document analysis) | Các đề thi/kiểm tra | → | Vấn đề trong nội dung đề thi |
| | Các văn bản về KNLNN 6 bậc | | |
| | Chương trình học | | |
| Phân tích định lượng (Quantitative) | Điểm số các bài thi | → | Vấn đề trong kết quả thi |
| | Phiếu câu hỏi (questionnaire) cho sinh viên | | Vấn đề trong hình thức thi |
| Phân tích định tính (Qualitative) | Phỏng vấn giáo viên | → | Vấn đề trong kết quả thi |
| | | | Vấn đề trong quy trình ra đề |

Nghiên cứu được thực hiện qua ba bước:

- Bước một: Nhóm tác giả tiến hành thu thập số liệu về kết quả bài thi cuối kỳ được thực hiện trên máy của học phần Tiếng Anh 4 tại trường đại học này qua các giai đoạn.

Cụ thể, nhóm tác giả lấy kết quả của 300 sinh viên ở các chuyên ngành khác nhau thuộc các học phần Tiếng Anh 4 trong 6 năm học từ năm học 2009-2010, 2010-2011, 2012-2013, 2013-2014, 2014-2015 đến 2015-2016.

- Bước hai: Nhóm tác giả thực hiện điều tra khảo sát về ảnh hưởng của bài thi tiếng Anh trong quá trình học tập các học phần Tiếng Anh cơ sở của sinh viên tại trường đại học này thông qua việc phát điều tra và thu thập bảng câu hỏi cho 400 sinh viên từ khóa 55 học kỳ 2 năm học 2016-2017. 10 câu hỏi khảo sát được thiết kế nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của bài kiểm tra đến quá trình học tập của sinh viên, chia ra hai mảng chính:

(1) Bài thi cuối kỳ có bao quát những nội dung sinh viên được học trong kỳ hay không;

(2) Bài thi cuối kỳ thực hiện trên máy có ảnh hưởng như thế nào lên quá trình học tập của sinh viên.

- Bước ba: Nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu về tác động và quy trình thiết kế bài kiểm tra đánh giá tiếng Anh với 10 giáo

viên cơ hữu đã từng tham gia giảng dạy các học phần Tiếng Anh 4 tại Khoa Tiếng Anh chuyên ngành, trường đại học nêu trên. Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế để tập trung tìm hiểu:

(1) Kết quả các bài kiểm tra cuối kỳ đang được tiến hành hiện nay liệu có tác động nhiều đến chất lượng dạy và học;

(2) Giáo viên có nắm rõ và thực hiện đúng quy trình thiết kế bài kiểm tra hay không.

3.3. Kết quả khảo sát và phân tích những vấn đề trong nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá

3.3.1. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát điểm thi kết thúc học phần

Nhóm nghiên cứu đã xem xét kết quả của 300 bài thi cuối kỳ và có thống kê như sau:

Bảng 1. Thống kê kết quả thi học phần Tiếng Anh 4 giai đoạn 2009-2016

| | 2009-2010 | 2010-2011 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | 2015-2016 |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mean | 6,1 | 9,1 | 9,9 | 9,9 | 9,8 | 9,6 |
| Median | 6,2 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10 | 10 |
| Mode | 6,9 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10 | 10 |
| Std. Deviation | 1,3 | 2,1 | 0,9 | 0,9 | 1,6 | 1,3 |
| Variance | 1,7 | 4,4 | 0,8 | 0,8 | 2,4 | 1,6 |
| Range | 7,0 | 9,0 | 9,0 | 9,0 | 8.8 | 8.9 |
| Minimum | 2,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,2 |
| Maximum | 9,5 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10 | 9,9 |

Ở học phần Tiếng Anh 4 năm học 2009-2010, kết quả bài thi tiếng Anh trên máy cho thấy điểm số 6-7-8 chiếm tỉ lệ chủ yếu, khoảng gần 80%, điểm 10 tuyệt đối không có, và điểm 1-2-3 chỉ chiếm khoảng 3% (Đây là học kỳ dạng bài thi TOEIC bắt đầu được đưa vào thực hiện). Tuy nhiên, mặt bằng về điểm thi cuối kỳ thay đổi rõ rệt ở các năm học 2010-2011, 2012-2013, 2013-2014, 2015-2016, trong đó, đáng kể nhất là các bài thi được điểm 10 tuyệt đối chiếm tỉ lệ rất cao, 236 bài năm học 2010-2011 (79%),

291 bài năm học 2012-2013, 255 bài năm 2013-2014 và năm 2015-2016 chiếm 92%.

Kết quả phiếu câu hỏi cho sinh viên

Phiếu câu hỏi dành cho sinh viên yêu cầu những sinh viên được khảo sát đưa ra quan điểm về 6 vấn đề chính sau đây:

(1) Nội dung bài thi cuối kỳ phù hợp với những nội dung đã được giảng dạy

(2) Kết quả bài thi cuối kỳ phản ánh đúng khả năng học tập của sinh viên

(3) Bài thi cuối kỳ giúp sinh viên nắm rõ hơn những nội dung kiến thức đã được học

(4) Bài thi cuối kỳ giúp sinh viên nhận ra cần cải thiện mảng kiến thức nào

(5) Bài thi cuối kỳ giúp sinh viên xây dựng được chiến lược học tập tốt hơn

(6) Giao diện bài thi cuối kỳ trên máy dễ

sử dụng và thuận tiện cho sinh viên

Kết quả phiếu điều tra này được trình bày qua bảng tóm tắt dưới đây. Trong đó, các phương án trả lời cho các vấn đề bên trên là từ A đến E tương ứng: Hoàn toàn đồng ý, Khá đồng ý, Không có ý kiến, Không đồng ý, Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 2. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về tác động bài kiểm tra lên quá trình học tập

| Câu hỏi/ Đáp án | A | B | C | D | E |
|-----------------|------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | 0.0% | 3.9% | 10.6% | 85.5% | 0.0% |
| 2 | 0.6% | 47.3% | 40.0% | 10.0% | 2.7% |
| 3 | 0.0% | 0.0% | 2.1% | 29.4% | 68.5% |
| 4 | 0.0% | 30.9% | 47.3% | 21.2% | 0.6% |
| 5 | 1.1% | 4.8% | 4.5% | 22.4% | 68.1% |
| 6 | 1.3% | 1.8% | 27.3% | 44.2% | 26.4% |

Có thể thấy đa số sinh viên chọn các câu trả lời C và D, trong khi hầu như không có sinh viên nào chọn phương án A. Như vậy có nghĩa là đa số sinh viên cho rằng nội dung bài thi không bao quát được nhiều nội dung giảng dạy cũng như không giúp sinh viên nhận ra được mình đã nắm rõ và cần cải thiện kiến thức nào. Ví dụ, có đến 85.5% sinh viên cho rằng bài thi gần như hoàn toàn không bao trùm các nội dung đã được giảng dạy. Bên cạnh đó cũng có đến 68.1% số sinh viên cho rằng bài thi hoàn toàn không giúp họ xây dựng được chiến lược học tập tốt hơn cho các kỳ học tiếp theo.

Đối với việc bài thi được thực hiện trên máy tính, có một câu hỏi cho sinh viên liên quan đến giao diện và thao tác làm bài thi. Kết quả cho thấy chỉ 2.1% sinh viên cho rằng giao diện của bài thi trên máy thuận tiện khi thao tác làm bài, và đa số sinh viên, chiếm tỉ lệ rất cao 97.9% cho rằng giao diện của bài thi cuối kỳ trên máy rất bất tiện và gây khó khăn cho sinh viên trong quá trình làm bài thi trên máy.

Kết quả phỏng vấn giáo viên

Phần lớn giáo viên (9/10 người) đều có

chung suy nghĩ là bài kiểm tra cuối kỳ không thể giúp mình điều chỉnh hoạt động dạy. Khi được hỏi bài thi cuối kỳ có tác động gì đến hoạt động giảng dạy trên lớp không, nhóm nghiên cứu nhận được những câu trả lời như “Bài thi cuối kỳ chỉ để đánh giá được kết quả học tập của sinh viên chứ chả giúp tôi dạy tốt lên. Điểm thi chỉ có khi lớp học đã kết thúc, nên biết sinh viên yếu ở đâu tôi cũng chẳng thể giúp gì được cho các em đó nữa”, hay “Mỗi lớp có khả năng rất khác nhau, mà kết quả thi có được thì lớp cũng dừng học rồi. Vào lớp mới lại là một đối tượng khác nên mình cũng chẳng thể dựa vào kết quả đó mà điều chỉnh việc dạy nữa”.

Khi được hỏi về các bước tiến hành ra đề thi, tất cả giáo viên đều chưa nắm vững quy trình thiết kế bài kiểm tra. Các giáo viên đều chỉ dừng lại ở việc xác định hình thức bài kiểm tra, cân đối nội dung, độ khó dễ, và xây dựng đáp án. Các câu trả lời phổ biến là “Trước khi mình ra đề thi mình phải xác định đó là đề cho học phần nào, nội dung học phần đó là gì”, “Khi ra đề mình phải nắm được trong kỳ

sinh viên đã được học những gì”, “Khi làm đề là giáo viên phải cân đối có câu dễ, câu khó, đảm bảo bao quát các nội dung đã dạy”. Khi được hỏi tiếp cách tính toán nội dung và độ khó dễ cả 10 giáo viên chủ yếu chỉ sơ sài ước lượng và không có ai xây dựng được bảng trọng số (ma trận hai chiều), cụ thể hóa các chủ đề kiểm tra, cấp độ tư duy, cũng như mức độ quan trọng của từng phần trong bài. Phần xây dựng thang điểm chấm cũng không được giáo viên nào đề cập đến. Cũng chỉ có 1 giáo viên quan tâm đến việc xác định mục đích bài kiểm tra và thử nghiệm bài kiểm tra trước khi đưa ra cho nhiều sinh viên.

3.3.2. Phân tích các vấn đề

Từ các kết quả khảo sát ở trên, nhóm nghiên cứu thấy rằng nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá cuối kỳ dành cho sinh viên năm thứ 2 tại trường đại học đã nêu giai đoạn 2009-2016 bộc lộ một số vấn đề sau:

Về nội dung đề thi

Nhìn lại nội dung và kết quả của bài thi kết thúc các học phần Tiếng Anh 4 đã được thực hiện tại trường đại học này giai đoạn từ 2009 đến 2016 thì có thể thấy bài kiểm tra đánh giá này không đạt được độ chuẩn xác (validity).

Bài thi TOEIC cuối các học phần ngoại ngữ hoàn toàn không bao quát được các nội dung đã giảng dạy. Trong quá trình học, sinh viên chỉ tập trung vào học Tiếng Anh thương mại (Business English) thông qua giáo trình Market Leader. Bài thi TOEIC không nằm trong chương trình học nhưng lại nằm trong phần kiểm tra đánh giá cuối học phần. Do vậy, phạm vi và nội dung giảng dạy không ăn nhập với nội dung kiểm tra đánh giá.

Nội dung kiểm tra cũng hoàn toàn chưa đáp ứng được theo chuẩn đầu ra của KNLNNVN, do kỳ thi cuối kỳ chỉ hoàn toàn tập trung kỹ năng Nghe, Đọc và bỏ ngỏ kỹ năng Nói, Viết.

Bên cạnh đó, bài thi chưa thể hiện được

tính xác thực (authenticity). Bài thi cuối kỳ trên máy được thiết kế để hướng tới một chuẩn đầu ra (TOEIC hoặc theo KNLNNVN). Do vậy, với sinh viên ngành kinh tế nói chung, bài thi đó không gắn với thực tiễn môi trường làm việc sau này của sinh viên.

Về kết quả thi

Kết quả các bài kiểm tra học phần Tiếng Anh 4 cho thấy điểm 10 tuyệt đối chiếm tỉ lệ quá cao, do vậy, không thể đo được cái cần đo; nói cách khác, kết quả thi này không có độ chính xác.

Độ tin cậy của bài kiểm tra đồng nghĩa với việc phải cho ra các kết quả như nhau trong các lần đo khác nhau. Ở đây, có thể thấy kết quả của bài thi trong các năm từ 2010 đến 2016 khá tương đồng về mặt bằng điểm số như đã phân tích ở trên, cụ thể là số bài thi được điểm 9-10 chiếm tỉ lệ đa số, nhưng như vậy liệu có thể kết luận là bài thi giai đoạn này có độ tin cậy (reliability) hay không? Xét về góc độ lý thuyết có thể thấy sinh viên ở cùng trình độ sẽ đạt cùng một thang điểm, và như vậy, bài thi có độ tin cậy. Nhưng xét về mặt thực tế tổ chức thi, đề thi cuối kỳ được lập thành ngân hàng đề thi trên máy và ngân hàng này chỉ chứa một lượng ít các mã đề khác nhau, đã được dùng trong nhiều năm mà không có cập nhật mới dẫn đến việc nhiều sinh viên đã biết trước được đề thi. Đây chính là nguyên nhân tại sao sinh viên lại có mặt bằng chung về điểm số cao như thế. Như vậy, rõ ràng bài thi giai đoạn 2009-2016 vẫn chưa đạt được độ tin cậy cần thiết cho một bài thi. Kết quả thi quá cao này rõ ràng cũng mâu thuẫn với chuẩn đầu ra của KNLNNVN, do kết quả năm hai đã vượt cả mức chuẩn đầu ra cho sinh viên năm thứ 3 hay thứ 4.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra đánh giá không cho sinh viên thấy được họ đang dừng lại ở trình độ nào, họ cần phải nâng cao kỹ năng gì, học thêm nội dung gì. Ngược lại, kết quả

của bài thi giai đoạn đó với quá nhiều điểm 10 tuyệt đối sẽ dễ dẫn đến việc sinh viên chủ quan, không tiếp tục phấn đấu rèn luyện ở những học kỳ sau, và do vậy, ảnh hưởng của bài kiểm tra sẽ là tiêu cực lên cả hoạt động dạy và hoạt động học. Nói cách khác, bài thi có tính hồi đáp (washback) nhưng theo hướng tiêu cực.

Về hình thức thi và quy trình ra đề

Bài thi cuối kỳ được thiết kế thi trên máy tính (computer-based), trong khi bài thi chuẩn là thi trên giấy (paper-based test). Chính vì phải thi trên máy nên khi dự thi, các thao tác trên máy cùng với việc phải đọc những bài đọc dài, kéo dài lên xuống liên tục sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của bài thi. Do đó, có thể thấy bài thi không có được tính thực tế (practicality). Bên cạnh đó, những lỗi về kỹ thuật trong quá trình thi cũng ảnh hưởng đến tâm lý và kết quả làm bài của sinh viên.

Về quy trình ra đề, giáo viên phải thường xuyên ra các đề kiểm tra giữa kỳ và có tham gia làm ngân hàng đề thi cuối kỳ nhưng lại không có đầy đủ kiến thức về cách ra một đề thi chuẩn, do đó quy trình làm đề còn thiếu nhiều bước quan trọng.

4. Kết luận và đề xuất

Tính đến nay, KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra 4 năm và được áp dụng cho các chương trình đào tạo ngoại ngữ, các cơ sở đào tạo ngoại ngữ và người học ngoại ngữ trong toàn hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, nếu hướng tới chuẩn đầu ra của Khung này thì việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh sinh viên năm thứ 2 tại trường đại học kể trên còn bộc lộ nhiều vấn đề từ cả nội dung đến phương pháp và kết quả thực hiện. Nếu không có được sự thay đổi trong cách kiểm tra đánh giá này thì khi sinh viên tốt nghiệp sẽ không thể đạt được đúng chuẩn đầu ra như trường đã cam kết.

Nhằm giúp sớm có được những thay đổi tích cực, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp như sau:

Bài thi cuối kỳ theo dạng bài TOEIC đã bộc lộ nhiều vấn đề nên cần được thay thế hoặc ít nhất là bổ sung để có thể kiểm tra được đủ cả 4 kỹ năng. Ngoài ra, về nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần tiếng Anh phụ thuộc rất lớn vào chương trình khung của từng học phần, do vậy, cần xây dựng chương trình khung đảm bảo mỗi học phần đều có mục đích, mục tiêu cụ thể, rõ ràng phù hợp với yêu cầu của từng học phần. Giáo trình và tài liệu tham khảo trong các học phần cũng phải được chọn lọc và đảm bảo nội dung của giáo trình phù hợp với trình độ và yêu cầu của học phần cũng như phát triển được các kỹ năng cần thiết và đảm bảo độ khó tăng dần cho từng học phần. Nội dung kiểm tra cũng cần bao quát được cả mảng Tiếng Anh học thuật (Academic English) và Tiếng Anh thương mại (Business English).

Về quy trình xây dựng bài kiểm tra, thi: giảng viên trong khoa rất cần được đào tạo về quy trình xây dựng bài kiểm tra, thi một cách bài bản, có hệ thống thông qua các khoá học ngắn hạn nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình kiểm tra, thi trong học phần.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT: Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*

Tiếng Anh

Alderson, J. C. (2000). Technology in testing: the present and the future. *System*, 28(4), 593- 63.

Bachman, L. F., & Palmer, A. S. (1996). *Language Testing in Practice*. Oxford, UK: Oxford University Press.

Brown, H. D. (2004). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*. New York: Longman.

Brown, J. D. (1997). Computers in language testing: present research and some future directions. *Language Learning and Technology*, 1(1), 44-59. Retrieved from <http://llt.msu.edu/vol1num1/brown/default.html>

Chomsky, N. & Halle, M. (1968). *The sound pattern of English*. New York: Harper & Row.

Creswell, J.W. & Clark, V.L.P. (2011). *Designing and Conducting Mixed Methods Research* (2nd ed.). Thousand Oaks, CA: Sage.

- Dunkel, P. (1999). Considerations in developing or using second/foreign language proficiency computer-adaptive tests. *Language Learning and Technology*, 2(2), 77-93.
- Henning, G. (1987). *A Guide to Language Testing: Development, Evaluation, Research*. Cambridge, MA: Newbury House.
- Hoang, H.T., Nguyen, T.C., & Duong, T.M. (2016). Specifications framework for tests in an outcome-based language program. *VNU Journal of Science: Foreign Studies*, 32(4), 64-73.
- Hughes, A. (1989). *Testing for Language Teachers (1st ed.)* Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Nguyen, V.H., Hamid, M.o., & Renshaw, P. (2016). Language education policy enactment and individual agency: The cauldron of conflicts in policy positions in implementing the Common European Framework of Reference for languages in Vietnam. *Language Problems and Language Learning*, 40(1), 69-84.
- Romero, R. G. (2016). *The implications of business English mock exams on language progress at higher education*. Retrieved from <https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED565830.pdf>
- Saville, N. (2012). Applying a model for investigating the impact of language assessment within educational contexts: The Cambridge ESOL approach. *Research Notes*, 50, 4-8.
- Suskie, L. (2006). *The role of published tests and assessments in higher education*. Retrieved from <https://www.msche.org/publications-published-instruments-in-higher-education.pdf>.

PROBLEMS IN ASSESSING END-OF-TERM ENGLISH COMPETENCE TOWARDS THE VIETNAMESE FRAMEWORK OF 6 COMPETENCE LEVELS AT A UNIVERSITY IN HANOI

Nguyen Thu Hong

Faculty of English for Specific Purposes, Foreign Trade University,

No. 91 Chua Lang, Dong Da, Hanoi, Vietnam

Abstract: This paper presents a research on different problems in final testing and assessing English competence of second year students at a university in Hanoi towards the Vietnamese outcome framework of 6 competence levels. Based on the theoretical framework about contents and methods of assessing English competence, as well as the framework of 6 competence levels adapted for Vietnam, the authors did a survey on the tests and grades of English 4 (final English subject for second year students) from 300 students of different majors from school year 2009-2010 to school year 2015-2016. The authors also gave a questionnaire to 400 students and interviewed 10 lecturers teaching this subject. From the collected data, the research demonstrates different problems in this testing and assessing method and proposes several recommendations to solve the problems.

Keywords: testing, assessment, English competence, framework of language competence